TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 784/2024/HC-PT
Ngày 24 tháng 7 năm 2024
V/v *"Khiếu kiện quyết quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đức Thọ

Các Thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn

Ông Trần Ngọc Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiển - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngát - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 974/2023/TLPT-HC ngày 04 tháng 12 năm 2023 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 172/2023/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2196/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Trần Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: B, khu phố D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T*:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số B khu phố D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An; vắng mặt, có văn bản xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Trần Anh H, Công ty L và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Địa chỉ: Tòa nhà E (Tầng B) đường N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Đ *và Chủ tịch* Ủy ban nhân dân huyện Đ*:* Ông Nguyễn Văn S – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An; vắng mặt, có văn bản xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện Đ *và Chủ tịch* Ủy ban nhân dân huyện Đ*:* Ông Huỳnh Văn C1 – Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh Long An; có mặt.

2.3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L; vắng mặt, có văn bản xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L: Ông Phạm Vũ T1 – Chuyên viên Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh L; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân thị trấn Đ*:* Ông Nguyễn Đức H1 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Đ; có mặt.

3.2. Bà Lê Thị D, sinh năm 1969; có mặt.

3.3. Ông Nguyễn Minh T2, sinh năm 1990; có mặt.

Địa chỉ: B khu phố D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2*, bà* D*:* Ông Nguyễn Văn C.

Người kháng cáo: Bà Trần Thị T là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện bà Trần Thị T *trình bày:*

Gia đình bà Trần Thị T có phần đất thuộc các thửa 354 và 361, tờ bản đồ số 01, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Nguồn gốc các thửa đất trên là của ông nội bà T tên Trần Văn H2 để lại cho cha mẹ bà T tên là ông Trần Văn K và bà Lê Thị S1. Trước năm 1968, phần đất trên do cha mẹ bà T quản lý, sử dụng. Sau năm 1975, UBND huyện Đ mượn phần đất trên của bà T để làm trụ sở cơ quan huyện ủy, UBND và các ban ngành đoàn thể của H3. Năm 1978, huyện ủy, UBND và các ban ngành đoàn thể của UBND huyện Đ đã chuyển về trụ sở mới làm việc không trả lại đất đã mượn cho gia đình bà T mà giao lại cho Ban Chỉ huy quân sự huyện Đ để làm trụ sở làm việc. Năm 1989, huyện đội Đức Huệ tiến hành xây dựng trên các thửa đất trên. Cũng trong thời gian này, cha mẹ bà T làm đơn gởi Cơ quan Nhà nước nhằm tạo điều kiện đổi đất khác hoặc đền bù theo qui định nếu huyện đội tiếp tục sử dụng phần đất trên. Tuy nhiên, gia đình bà T không nhận được sự hồi đáp của các cấp chính quyền.

Năm 1990, gia đình bà T được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất số 354, 356, 357, 358, 359, 361, 369, 1621, tờ bản đồ số 1, diện tích 21.300 m^2 gồm đất thổ, đất gò, đất lúa và đất sân bóng.

Năm 1991, cha mẹ bà T cho bà T phần đất tại thửa 354 và 361 để bà T xây nhà ở đến nay. Trong quá trình quản lý, sử dụng đất, bà T đã nhiều lần làm thủ tục

để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên nhưng không nhận được phản hồi.

Năm 1996, gia đình bà T nhận được Quyết định số 64/QĐ-UB ngày 10-3-1996 có nội dung, hủy bỏ thửa 354 và thửa 361 trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0998CNĐĐ/K mang tên Nguyễn Văn C2 (cha dượng của bà T), với lý do: Đất không sử dụng huyện đã giao cho cơ quan huyện đội sử dụng và UBND tỉnh L giao cho Quân khu G – Bộ Q để xây dựng cơ quan quân sự. Bà S1 khiếu nại Quyết định trên. Ngày 25/6/1998, UBND tỉnh L có quyết định chuẩn y quyết định số 64/QĐ-UB ngày 18/3/1996 của UBND huyện Đ, bác đơn khiếu nại của bà S1 với lý do: Đất này sau 30/4/1975, Nhà nước trực tiếp quản lý, sử dụng đến nay và UBND tỉnh L ký quyết định giao cho Quân khu G thuộc Bộ Q quản lý, sử dụng.

Sau đó, bà T yêu cầu UBND huyện Đ giải quyết tiếp 01 lần nữa về vấn đề trên. Ngày 25/02/2020, UBND huyện Đ ban hành văn bản số 610/UBND-TNMT ngày 25/02/2020, từ chối yêu cầu của bà T với lý đất công do Nhà nước quản lý.

Ngày 26/6/2020, bà T khiếu nại Văn bản số 610/UBND-TNMT, ngày 29/4/2022, Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 1763 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà T có nội dung, từ chối yêu cầu xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T với lý do đất công do Nhà nước quản lý. Bà T khiếu nại đến UBND tỉnh L. UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 1826 công nhận và giữ nguyên Quyết định số 1763.

Các quyết định giải quyết khiếu nại do Chủ tịch UBND huyện Đ và Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành không khách quan, không xem xét toàn diện về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất lâu dài, ổn định của gia đình bà T từ năm 1968 đến nay. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: (i) Hủy Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị T (lần hai); (ii) hủy Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Long An về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị T (lần đầu); (iii) buộc UBND huyện Đ, tỉnh Long An tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 354 và 361 tọa lạc tại khu phố D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Sau đó, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện: Buộc UBND huyện Đ tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 571 diện tích 4.791,3m^2, thửa đất số 570 diện tích 199,6m^2, thửa đất số 568 diện tích 56,5m^2, thửa đất 125 diện tích 169,4m^2, thửa đất 572 diện tích 200,5m^2, thửa đất 569 diện tích 349,7m^2 và thửa đất 567 diện tích 64,1m^2 thuộc tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại khu phố D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Tại Văn bản số 3917/UBND-TCD ngày 27/9/2023 và Văn bản số 3916/ UBND-TCD ngày 27/9/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ *và* Ủy ban nhân dân huyện Đ *có nội dung:*

Đối với khiếu nại Văn bản số 610/UBND-TNMT ngày 25/02/2020 của UBND huyện Đ về việc trả lời trường hợp xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T là khiếu nại không đúng, bởi lẽ các thửa 354, 361 bà T xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Nhà nước quản lý thể hiện như sau:

Sau ngày 30/4/1975, Nhà nước sử dụng các thửa đất 354, 361 để làm trụ sở của huyện ủy Đ, UBND huyện Đ và các ban ngành đoàn thể của H3, đến năm 1978, giao cho Ban Chỉ huy quân sự huyện Đ sử dụng.

Quyết định số 1312.QĐ-UB ngày 27/7/1993 của UBND tỉnh L về việc công nhận quyền sử dụng đất quốc phòng cho Quân khu G – Bộ Q quản lý, sử dụng gồm 02 khu đất với tổng diện tích 24.795m^2 trong đó có thửa đất số 354, 361.

Quyết định số 64/QĐ-UB ngày 18/3/1996 của UBND huyện Đ về việc giải quyết tranh chấp đất đai của bà Lê Thị S1 (mẹ bà T) với nội dung, giữ nguyên quyền sử dụng diện tích 24.795m^2 đất hiện nay cơ quan huyện đội huyện Đ đang sử dụng vào việc quốc phòng; bác yêu cầu xin giải quyết đất của bà Lê Thị S1, với lý do, đất không sử dụng huyện đã giao cho cơ quan huyện đội sử dụng và UBND tỉnh L đã giao cho Quân khu G – Bộ Q để xây dựng cơ quan quân sự; hủy bỏ thửa số 354 diện tích 2.275m^2 và số thửa 361 diện tích 6.350m^2 trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0998 CNĐĐĐ/K mang tên Nguyễn Văn C2.

Quyết định số 4511/QĐ-UB ngày 25/6/1998 của UBND tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị S1 có nội dung, chuẩn y Quyết định số 64/QĐ-UB ngày 18/3/1996 của UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị S1; bác đơn khiếu nại của bà Lê Thị S1.

Tại Biên bản ngày 09/7/1996 do UBND thị trấn Đ kết hợp với các cơ quan huyện Đ và đại diện Ban Chỉ huy quân sự huyện Đ lập về việc bà T vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai cất nhà trên thửa đất huyện đội quản lý.

Tại Quyết định số 01/QĐ ngày 02/4/2015 của UBND thị trấn Đ về việc xử phạt hành chính về hành vi vi phạm pháp luật đất đai đối với bà T vì có hành vi vi phạm cất nhà trái phép trên phần đất huyện đội quản lý.

Hiện nay các thửa đất 354, 361 do UBND thị trấn Đ quản lý (có lập danh sách đất công của thị trấn có số thửa mới là 125, 572, 571, 570, 568, tờ bản đồ số 9, tổng diện tích là 5.538,6m^2). Do đó, các thửa đất 354, 361 là đất công do Nhà nước quản lý như phân tích nêu trên. Bà T sử dụng đất nhưng không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo qui định tại điều 100 và 101 của Luật Đất đai năm 2013 và đã bị lập biên bản về vi phạm hành chính nên bà T thuộc trường hợp không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định tại khoản 5 Điều 16 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Vì vậy, UBND huyện Đ ban hành Văn bản số 610/UBND-TNMT ngày 25/02/2020 và Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 là phù hợp với qui định pháp luật.

Tại Văn bản số 5902/UBND-NCTCD ngày 04 tháng 7 năm 2023, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L *trình bày:*

Bà Trần Thị T khiếu nại Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà T với nội dung khiếu nại Văn bản số 610/UBND-TNMT ngày 25/02/2020 của UBND huyện Đ về việc trả lời trường hợp xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T là khiếu nại không đúng, bởi lẽ, các thửa đất 354, 361 bà T xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Nhà nước quản lý. Bà T sử dụng đất nhưng không có

giấy tờ về quyền sử dụng đất theo qui định tại điều 100 và 101 của Luật Đất đai năm 2013 và bị lập biên bản về vi phạm hành chính nên bà T thuộc trường hợp không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định tại khoản 5, Điều 16 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Minh T2*, bà* Lê Thị D *trình bày*:

Được sự đồng ý của bà Trần Thị T thì bà Lê Thị D và ông Nguyễn Minh T2 mỗi người cất 01 căn nhà cấp 4 trên các thửa dất 354, 361 (số thửa mới là 125, 572, 571, 570, 586) để sinh sống.

Bản án hành chính sơ thẩm số 172/2023/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 Tòa án nhân dân tỉnh Long An quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348, Điều 357, Điều 358 Luật Tố tụng hành chính; Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 100, Điều 101 Luật đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với các yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị T (lần hai).

- Hủy Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị T (lần đầu).

- Buộc UBND huyện Đ, tỉnh Long An tiếp nhận hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 571 diện tích 4791,3m^2, thửa đất số 570 diện tích 199.6m^2, thửa đất số 568 diện tích 56.5m^2, thửa đất 125 diện tích 169,4m^2, thửa đất 572 diện tích 200,5m^2 (số thửa cũ là 354, 361) thuộc tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại khu phố D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 05/10/2023, bà Trần Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

- Người bị kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Sau 30/4/1975, Huyện ủy Đ có mươn đất của gia đình bà T và quá trình giải quyết như bà T trình bày là đúng. Gia đình bà T là gia đình chính sách (Cha bà T là liệt sĩ), hoàn cảnh rất khó khăn, chính quyền địa phương cũng muốn quan tâm, tạo điều kiện giúp đỡ . Tuy nhiên hai thửa đất số 354 và 361 (nay là thửa số 570 và 571) hiện nay là đất công theo quyết định của UBND tỉnh nên về nguyên tắc là không giải quyết cấp cho bà T được. Đề nghị Hội đồng xét xử quyết định cửa đúng quy định của pháp luật vừa hợp lòng dân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính.

+ Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện; sửa bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Long An theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của người khởi kiện làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Các đương sự vắng mặt đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ Điều 225 của Luật Tố tụng Hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của bà Trần Thị T, thấy rằng: Các thửa đất 354, 361 (nay là các thửa đất số 571 diện tích 4791,3m^2, thửa đất số 570 diện tích 199,6m^2, thửa đất số 568 diện tích 56,5m^2, thửa đất 125 diện tích 169,4 m^2, thửa đất 572 diện tích 200,5m^2, tờ bản đồ số 9, thị trấn Đ) có nguồn gốc do cố Trần Văn H2 (ông nội của bà T) tạo lập, để lại cho cụ Trần Văn K, cụ Lê Thị S1 (cha mẹ của bà T) từ trước năm 1968. Cụ K tham gia cách mạng đã hy sinh năm 1968, sau đó cụ S1 có chung sống với cụ Nguyễn Văn C2. Theo Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị T, thì sau ngày 30/4/1975, đại diện chính quyền địa phương gồm các ông Lê Văn P – Bí thư Huyện ủy và ông Lê Văn H4 – Phó Bí thư Huyện ủy kiêm Chủ tịch UBND huyện Đ có gặp cụ Lê Thị S1 hỏi mượn đất để xây dựng trụ sở làm việc của Huyện ủy, UBND Huyện và các ban ngành đoàn thể Huyện, trong đó có 02 thửa đất nêu trên.

[3] Năm 1978, Huyện ủy, UBND Huyện và các ban ngành đoàn thể Huyện chuyển trụ sở làm việc nên giao lại phần đất mượn cho Ban C làm trụ sở làm việc.

[4] Năm 1990, gia đình bà T được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất số 0998 CNĐĐ/K/1990 đứng tên cụ Nguyễn Văn C2, trong đó có các thửa 354, 361. Năm 1991, bà T được cha mẹ cho các thửa đất này để xây nhà ở. Tuy nhiên, năm 1993, UBND tỉnh L lại ra Quyết định số 1312/UB.QĐ ngày 27/7/1993 giao đất cho Quân khu G quản lý sử dụng, trong đó có các thửa đất nêu trên nên các bên xảy ra tranh chấp.

[5] Ngày 18/3/1996, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 64/QĐ-UBND giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa cụ Lê Thị S1 với Huyện đội huyện Đ,

với nội dung công nhận cho Huyện đội được quyền sử dụng đất đang sử dụng làm trụ sở, trong đó có các thửa số 354 và 361, đồng thời huỷ bỏ các thửa đất này trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0998 CNĐĐ/K/1990 mang tên cụ Nguyễn Văn C2. Cụ S1 khiếu nại Quyết định số 64 nên ngày 25/6/1998, UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 4511/QĐ-UBND với nội dung giữ nguyên Quyết định số 64. Khi Huyện đội không còn sử dụng phần đất tranh chấp thì UBND tỉnh L giao các thửa đất này cho UBND thị trấn Đ quản lý theo diện đất công (Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 02/4/2015). Tuy nhiên, bà T vẫn sử dụng các thửa đất nêu trên để xây dựng nhà ở, sau đó làm đơn đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[6] Ngày 25/02/2020, UBND huyện Đ ban hành Văn bản số 610, từ chối cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T đối với các thửa đất trên. Bà T khiếu nại nên ngày 29/4/2022, Chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 1763/QĐ-UBND, bác khiếu nại (lần đầu) của bà T, và ngày 13/3/2023, Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 1826/QĐ-UBND, bác khiếu nại (lần 2) của bà T.

[7] Xét thấy, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý đất đai tỉnh Long An đều thừa nhận các thửa đất 354 và 361 có nguồn gốc sử dụng của gia đình bà T, cho các cơ quan ban ngành địa phương mượn làm trụ sở làm việc, nhưng năm 1990 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà T, rồi sau đó lại có quyết định giao cho Quân khu G quản lý sử dụng. Đây là trường hợp cấp trùng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên. Khi các bên xảy ra tranh chấp, UBND đã ban hành quyết định giải quyết tranh chấp là không đúng, bởi lẽ, theo quy định tại khoản 3 Điều 38 của Luật Đất đai năm 1993 thì *"tranh chấp về quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất đã có giấy chứng nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ...thì do Toà án giải quyết."* Như vậy, UBND huyện Đ đã giải quyết tranh chấp không đúng thẩm quyền. Mặt khác, về nội dung, gia đình bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tranh chấp, nhưng UBND tỉnh L lại ra quyết định giao các thửa đất này cho Quân khu G là không đúng vì chưa thực hiện thủ tục thu hồi đất của gia đình bà T. Lẽ ra, khi giải quyết tranh chấp, UBND phải ra quyết định huỷ bỏ quyết định giao đất cho Quân khu G, trường hợp Nhà nước có nhu cầu sử dụng các thửa đất trên cho mục đích công cộng thì thực hiện việc thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

[8] Việc giải quyết tranh chấp của UBND hai cấp tỉnh Long An không đúng pháp luật nên lẽ ra phải cấp lại quyền sử dụng đất cho bà T đối với các thửa đất 354, 361, nhưng cơ quan Nhà nước có thẩm quyền lại từ chối cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T là xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bà T. Do đó, các quyết định giải quyết khiếu nại (Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh L và Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của Chủ tịch UBND huyện Đ) đối với bà T là không đúng quy định của pháp luật.

[9] Khi giải quyết vụ án, Toà án cấp sơ thẩm đã không xem xét đến các quyết định hành chính có liên quan đến quyết định bị khởi kiện, cụ thể là các quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của UBND hai cấp tỉnh Long An đối với cụ S1 và Huyện đội huyện Đ (Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 18/3/1996 UBND huyện Đ

và Quyết định số 4511/QĐ-UBND ngày 25/6/1998 của UBND tỉnh L, Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 của UBND tỉnh L) nên xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện đối với người bị kiện là không có căn cứ pháp luật.

[10] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định trên nên có cơ sở để chấp nhận.

[11] Về chi phí tố tụng: UBND huyện Đ, Chủ tịch UBND huyện Đ và Chủ tịch UBND tỉnh L phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Trần Thị T 20.800.000 (hai mươi triệu tám trăm ngàn) đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo vẽ.

[12] Về án phí:

- Về án phí hành chính sơ thẩm: Do chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T nên UBND huyện Đ, Chủ tịch UBND huyện Đ và Chủ tịch UBND tỉnh L phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định tại Điều 348 Luật tố tụng hành chính và khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về án phí hành chính phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 241 của Luật tố tụng hành chính,

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện là bà Trần Thị T. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 172/2023/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

2. Áp dụng Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

2.1. Hủy Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị T (lần hai).

2.2. Hủy Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị T (lần đầu).

2.3. Hủy Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 18/3/1996 UBND huyện Đ, tỉnh Long An về giải quyết tranh chấp đất đai giữa cụ Lê Thị S1 với Huyện đội huyện Đ.

2.4. Hủy Quyết định số 4511/QĐ-UBND ngày 25/6/1998 của UBND tỉnh L về giải quyết khiếu nại của cụ Lê Thị S1.

2.5. Hủy Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 của UBND tỉnh L về việc thu hồi 8.560m^2 đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh L năm 1998, trong đó có các thửa đất số 354 và 361, giao phần đất trên cho Ủy ban nhân dân thị trấn Đ quản lý.

2.6. Buộc UBND huyện Đ, tỉnh Long An thực hiện nhiệm vụ công vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 571 diện tích 4791,3m^2, thửa đất số 570 diện tích 199,6m^2, thửa đất số 568 diện tích 56,5m^2, thửa đất 125 diện tích 169,4m^2, thửa đất 572 diện tích 200,5m^2 (số thửa cũ là 354, 361) thuộc tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại khu phố D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An cho bà Trần Thị T.

3. Về chi phí tố tụng: UBND huyện Đ, Chủ tịch UBND huyện Đ và Chủ tịch UBND tỉnh L phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Trần Thị T 20.800.000 (hai mươi triệu tám trăm ngàn) đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo vẽ.

4. Về án phí hành chính sơ thẩm:

- Bà Trần Thị T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. H5 lại cho bà Trần Thị T 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0003572 ngày 08/6/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

- UBND huyện Đ, Chủ tịch UBND huyện Đ và Chủ tịch UBND tỉnh L mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hành chính sơ thẩm.

5. Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Trần Thị T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. H5 lại cho bà Trần Thị T 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0000103 ngày 05/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Long An;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án, PQH.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đức Thọ